

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TÂN HOÀNG PHƯỚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TÂN HOÀNG PHƯỚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH XNK TÂN HOÀNG PHƯỚC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801303925

**3. Ngày thành lập:** 14/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đường Độc Lập, Khu phố 5, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0918.227686

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                               | 4620(Chính) |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. | 8299        |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                             | 7410        |
| 4.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                    | 4690        |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                       | 4329        |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                | 4322        |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                | 4321        |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                    | 4669        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                              | 4663        |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                               | 4311        |
| 11. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                              | 3320        |
| 12. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                        | 3700        |
| 13. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                    | 4101        |
| 14. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                              | 4102        |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                           | 4299        |
| 16. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                       | 4933        |
| 17. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                   | 4610        |
| 18. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                       | 4631        |
| 19. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                   | 4632        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                        | 4711                                                         |
| 21. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                           | 4721                                                         |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                            | 4722                                                         |
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                         | 7110                                                         |
| 24. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                | 4212                                                         |
| 25. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                           | 4229                                                         |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                           | 4312                                                         |
| 27. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                         | 4390                                                         |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                              | 4330                                                         |
| 29. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                         | 4222                                                         |
| 30. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                   | 7310                                                         |
| 31. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                    | 7320                                                         |
| 32. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                   | 5913                                                         |
| 33. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                   | 8230                                                         |
| 34. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                            | 5912                                                         |
| 35. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                        | 5914                                                         |
| 36. | Hoạt động truyền hình                                                                                                                                                                                                                       | 6021                                                         |
| 37. | Hoạt động phát thanh                                                                                                                                                                                                                        | 6010                                                         |
| 38. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                  | 9000                                                         |
| 39. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                    | 5911                                                         |
| 40. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG VĂN ĐIỆN | Việt Nam  | Tổ 16, Ấp 1, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam      | 5.760.000.000         | 64,000    | 036089017557                                                                                            |         |

|   |                            |             |                                                                                           |               |        |              |  |
|---|----------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>THỊ NAM<br>DUYÊN | Việt<br>Nam | 10S Huyện Trân Công<br>Chúa, Phường 5,<br>Thành phố Đà Lạt,<br>Tỉnh Lâm Đồng, Việt<br>Nam | 3.240.000.000 | 36,000 | 068192003781 |  |
|---|----------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG VĂN ĐIỆN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/02/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036089017557

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC Về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ 16, Ấp 1, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 16, Ấp 1, Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước